Phụ lục số 89

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ MAI HẠ

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường Quốc lộ 15A	Giáp địa giới hành chính xã Mai Châu (khu Mỏ Luông)	Đường vào sân vận động	5.040	1.770	1.010	3.460	1.220	700	3.030	1.070	610
2		Đường vào sân vận động	Đường vào Mỏ đá xóm Chiềng Châu	1.770	1.010	750	1.220	700	520	1.070	610	450
3		Đường vào Mỏ đá xóm Chiềng Châu	Hết nhà ông Vì Văn Tùng	1.010	750	650	700	520	450	610	450	400
4		Giáp nhà ông Vì Văn Tùng	Đỉnh dốc Kẹm Hem	1.120	700	560	780	490	390	690	430	340
5		Đỉnh dốc Kẹm Hem	Suối Co Mòn	3.840	1.120	700	2.640	780	490	2.310	690	430
6		Suối Co Mòn	Suối Co Bông (giáp tỉnh Thanh Hóa)	700	560	480	490	390	340	430	340	290
7	Đường Tỉnh lộ 439	Ngã ba xóm Nghẹ	Ngã ba đường rẽ vào xóm Củm	1.200	960	830	840	670	570	730	580	510
8	Đường ĐH60	Ngã ba xóm Lầu	Ngã ba nối đường tỉnh 439	1.200	960	830	840	670	570	730	580	510
9	Đường trục thôn	Nhà ông Mạc Văn Thảo xóm Chiềng Châu	Hết nhà ông Hà Văn Thân ngã ba Nà Từm	5.040	1.770	1.010	3.460	1.220	700	3.030	1.070	610
10		Giáp nhà ông Hà Văn Thân ngã ba Nà Từm	Xóm Lác 3	5.040	1.770	1.010	3.460	1.220	700	3.030	1.070	610
11		Ngã ba xóm Thanh Mai	Đầu cầu xóm Thanh Mai	3.840	1.120	700	2.640	780	490	2.310	690	430
12		Đầu cầu xóm Thanh Mai	Giáp xã Bao La	1.200	960	830	840	670	570	730	580	510
13		Đầu cầu Đồng Uống	Hết nhà ông Hoàng Chinh xóm Chiềng Hạ	5.000	3.600	3.000	3.430	2.490	2.060	3.000	2.200	1.810
14	Các ngõ chính	Quốc lộ 15 từ xóm Mỏ	Hết xóm Chiềng Châu	890	650	470	520	450	340	450	400	290
15		Đường quốc lộ 15 từ Bản Sai Khao	Hết xóm Lầu	660	480	350	390	340	250	340	290	220
16		Đường quốc lộ 15 từ xóm Nghẹ	Hết xóm Khán	660	480	350	390	340	250	340	290	220
17	Đường bê tông trong nội xóm Đồng Uống, xóm Tiền Phong, xóm Chiềng Hạ.			660	480	350	390	340	250	340	290	220

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
18	Đường bê tông xóm Khả, xóm Củm, xóm Lọng, xóm Khán			350	220	150	210	150	110	180	140	100
19	Khu tái định thuỷ điện Hồi Xuân xóm Thanh Mai			1.200			840			730		
20	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá thuộc trục đường chính liên thôn (khu vực xã Vạn Mai cũ)		560			410			360		
21		Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá thuộc trục đường chính liên thôn (khu vực xã Mai Hạ cũ)		290			220			190		
22		Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá thuộc trục đường chính liên thôn (khu vực xã Chiềng Châu cũ)		750			550			480		